

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 86

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Tiên	Thành viên	
Bà Trần Thị Thoán	Thành viên	
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 61515943/ E-67378261/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 86, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



TRÌNH HOÀNG ANH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.040.107.176.096	5.658.759.199.548
110	i. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.367.496.215.370	1.642.978.052.440
111	1. Tiền		835.167.070.334	1.228.628.689.780
112	2. Các khoản tương đương tiền		532.329.145.036	414.349.362.660
120	ii. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.506.625.000.000	448.656.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.506.625.000.000	448.656.000.000
130	iii. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.379.548.589.695	1.572.889.266.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	875.229.090.628	1.020.327.735.573
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	329.637.197.645	248.850.786.806
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	59.897.289.636	176.995.600.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	125.024.612.212	139.270.972.657
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.9	(10.239.600.426)	(12.555.828.763)
140	iv. Hàng tồn kho	11	1.559.082.860.922	1.790.091.357.848
141	1. Hàng tồn kho		1.582.848.352.787	1.861.071.739.241
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.765.491.865)	(70.980.381.393)
150	v. Tài sản ngắn hạn khác		227.354.510.109	204.144.522.987
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	23.288.187.838	10.079.638.639
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	200.890.147.667	183.967.466.895
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	3.176.174.604	10.097.417.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.189.927.737.183	5.137.073.482.164
210	i. Các khoản phải thu dài hạn		119.897.139.470	66.843.405.856
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	7.1	-	50.167.619.216
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	111.910.000.000	940.160.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	7.987.139.470	15.735.626.640
220	ii. Tài sản cố định		2.062.651.076.560	2.077.430.539.271
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.969.854.479.292	2.000.004.299.809
222	Nguyên giá		3.797.554.133.252	3.706.995.504.215
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.827.699.653.960)	(1.706.991.204.406)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	92.796.597.268	77.426.239.462
228	Nguyên giá		116.961.295.547	99.816.162.970
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.164.698.279)	(22.389.923.508)
230	iii. Bất động sản đầu tư	15	477.372.811.811	497.283.341.861
231	1. Nguyên giá		599.918.829.247	599.918.829.247
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(122.546.017.436)	(102.635.487.386)
240	iv. Tài sản dở dang dài hạn		323.897.488.405	693.446.604.066
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	323.897.488.405	693.446.604.066
250	v. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.306.032.417.107	1.493.973.537.488
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	1.306.032.417.107	1.463.973.537.488
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	vi. Tài sản dài hạn khác		900.076.803.830	308.096.053.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	834.027.705.706	270.203.822.136
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	5.334.868.583	5.422.640.490
269	3. Lợi thế thương mại	18	60.714.229.541	32.469.590.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.230.034.913.279	10.795.832.681.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.885.759.889.773	4.624.647.264.247
310	I. Nợ ngắn hạn		3.596.439.506.682	3.206.482.597.038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	678.530.414.579	754.557.899.880
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	266.498.373.972	146.454.658.944
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	27.514.039.410	5.234.935.235
314	4. Phải trả người lao động		30.405.623.713	49.919.877.822
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	28.610.174.203	16.905.062.522
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	84.234.659.214	97.767.880.924
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	359.776.251.629	224.657.132.442
320	8. Vay ngắn hạn	24	2.103.986.867.520	1.887.821.444.978
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	5.204.350.090	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	11.678.752.352	23.163.704.291
330	II. Nợ dài hạn		1.289.320.383.091	1.418.164.667.209
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19.1	-	488.265.008
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	21	11.983.117.808	7.317.780.823
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	124.718.197.643	157.369.765.181
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	8.828.368.337	10.620.132.185
338	5. Vay dài hạn	24	1.143.790.699.303	1.242.368.724.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.344.275.023.506	6.171.185.417.465
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	6.344.275.023.506	6.171.185.417.465
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		823.946.323.817	823.946.323.817
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.751.291.534	44.744.930.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.958.278.261	13.104.043.604
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	80.481.616.464
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		797.055.737.811	721.688.030.767
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		700.885.144.897	628.413.402.158
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		96.170.592.914	93.274.628.609
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		770.159.411.296	651.298.108.490
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.230.034.913.279	10.795.832.681.712

Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập kiêm kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	6.409.854.905.601	8.606.587.371.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(1.828.659.799)	(4.042.784.489)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	6.408.026.245.802	8.602.544.586.639
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(5.926.846.588.869)	(7.865.036.320.406)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		481.179.656.933	737.508.266.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	108.419.274.528	93.777.033.912
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(115.385.999.026) (91.742.027.183)	(110.086.790.725) (75.756.440.960)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	17.1	18.135.072.248	24.756.967.810
25	9. Chi phí bán hàng	31	(228.374.557.465)	(392.595.794.497)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(125.784.778.579)	(114.892.553.659)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.188.668.639	238.467.129.074
31	12. Thu nhập khác	32	7.820.650.765	3.158.104.503
32	13. Chi phí khác	32	(2.748.713.444)	(4.200.382.134)
40	14. Lãi/(lỗ) khác	32	5.071.937.321	(1.042.277.631)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.260.605.960	237.424.851.443
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(29.506.247.453)	(49.954.854.035)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	(87.771.907)	2.225.213.446
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.666.586.600	189.695.210.854
61	19. Lợi nhuận sau thuế thuộc về công ty mẹ		96.170.592.914	173.511.138.874
62	20. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát		17.495.993.686	16.184.071.980

BÁO CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	252	503
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	252	503



Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập kiêm kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		143.260.605.960	237.424.851.443
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại		158.832.951.506	155.207.034.206
03	Các khoản dự phòng		(47.079.744.681)	15.017.803.972
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.776.511.050	2.402.271.095
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(98.221.787.686)	(69.932.435.830)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay)	30	95.838.719.663	78.907.213.688
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		260.407.255.812	419.026.738.574
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		157.312.208.577	(263.705.565.026)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		311.915.299.625	(916.120.269.595)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả		(20.496.400.466)	584.223.490.283
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9.662.252.165)	38.884.663.781
14	Tiền lãi vay đã trả		(101.451.743.620)	(76.076.186.917)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(3.347.786.248)	(58.852.266.613)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	26	(20.827.717.810)	(18.495.520.328)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		573.848.863.705	(291.114.915.841)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(19.892.279.146)	(131.015.896.647)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.842.717.818	5.246.397.306
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.705.759.369.636)	(342.006.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		857.025.100.000	167.323.388.400
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền nhận về)		(121.145.861.403)	(784.764.518.297)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	400.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.679.528.036	42.095.640.337
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(891.250.164.331)	(1.042.721.188.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp tục)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	184.465.690.000
33	Tiền thu từ đi vay		3.083.175.979.584	4.256.638.029.516
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.047.243.897.944)	(4.085.763.083.457)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.000.000)	(152.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.828.081.640	355.188.386.059
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(281.573.218.986)	(978.647.718.683)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.642.978.052.440	1.968.170.740.182
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.091.381.916	11.092.547.020
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	1.367.496.215.370	1.020.615.568.519

Nguyễn Thị Thủy Vân
Người lập kiểm kê toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings") là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

Số lượng nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.838 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.861 người).

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp tục)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("HI" hoặc "Công ty An Tiến")	54,85%	54,85%	54,85%	54,85%	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	92,02%	92,02%	92,02%	92,02%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (i)	54,85%	100%	54,85%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore.	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (i)	76,66%	99,69%	76,66%	99,69%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (i)	54,31%	99%	54,31%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viên dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	46,93%	51%	46,93%	51%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp tục)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phát International, Inc.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA.	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC.	75%	75%	75%	75%	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (i)	39,72%	55%	-	-	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Định Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor") (i)	18,67%	51%	-	-	216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea (26362).	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, nhựa phân hủy

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này trực tiếp và/hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chú định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Nhóm Công ty bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 11 tháng 3 năm 2022 trong thời hạn 45 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Thành được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2022 trong thời hạn 50 năm; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty PBAT được cấp bởi Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Đình Vũ và hợp đồng thuê đất ký với Sao Đỏ Investment Group vào năm 2022 trong thời hạn 38 năm.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê (tiếp theo)

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Nhóm Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Mua Công ty PBAT

Tại ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn thành mua thêm 5.300.000 cổ phiếu của Công ty PBAT và tăng tỷ sở hữu của Công ty tại Công ty PBAT lên 21,15%.

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty An Tiên – công ty con của Công ty đã hoàn tất giao dịch mua thêm 2.000.000 cổ phiếu của Công ty PBAT, nâng tỷ lệ sở hữu của công ty con này tại Công ty PBAT lên 33,85%. Theo đó, Công ty PBAT chính thức trở thành công ty con của Công ty do Công ty nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 55%.

Công ty PBAT được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0202084468 được cấp lần đầu vào 18 tháng 1 năm 2021 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và có hoạt động chính là sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của công ty con được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị 25,9 tỷ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty PBAT được xác định tại ngày mua như sau:

Đơn vị tính: VND
Giá trị ghi sổ tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.328.952
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.908.968.358
Tài sản ngắn hạn khác	9.198.320.726
Hàng tồn kho	84.744.807
Các khoản phải thu dài hạn	79.493.000.000
Tài sản cố định hữu hình	1.796.486.230
Tài sản cố định vô hình	185.310.959
Tài sản dở dang dài hạn	114.624.570.844
Tài sản dài hạn khác	65.587.513.720
	542.097.244.596
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.341.551.270
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.000.000.000
Phải trả người lao động	85.577.444
Phải trả ngắn hạn khác	2.958.685.315
Vay và nợ ngắn hạn	96.572.000.000
Vay và nợ dài hạn	27.820.000.000
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ	408.319.430.567
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	246.144.448.507
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 27.1)	25.993.638.466
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh bỏ ra bởi công ty mẹ	188.168.620.526
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	<i>19.747.658.554</i>
<i>Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	<i>168.420.961.972</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.1 Mua thêm cổ phần của Công ty PBAT (tiếp theo)

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	218.328.952
Tiền chi để mua công ty con	<u>(36.000.000.000)</u>
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	<u>(35.781.671.048)</u>

4.2 Mua công ty Ankor

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã hoàn thành mua 86.982 cổ phiếu của Công ty Ankor, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 47%, với tổng giá phí là 60,9 tỷ VND từ một đối tác doanh nghiệp. Cũng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đối tác này đã ủy quyền cho Công ty PBAT để thực hiện tất cả các quyền cổ đông của 6.691 cổ phần khác của Công ty Ankor, tương ứng với 4% quyền biểu quyết tại Công ty này. Theo đó, Công ty PBAT nắm tổng tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Ankor là 51% và Công ty Ankor trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Ankor được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn số 141211 - 0063473 được cấp lần đầu vào 17 tháng 12 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất vào ngày 24 tháng 7 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và phát triển các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn, đồng thời triển khai trung tâm nghiên cứu và phát triển của Công ty An Phát trong lĩnh vực nguyên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường. Công ty này có trụ sở chính tại 216, Munmakgongdangil, Munmak-eup, thành phố Wonju, Gangwon-Do, Hàn Quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 Mua công ty Ankor (tiếp theo)

Giá trị hợp lý tạm tính theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Ankor được xác định tại ngày mua như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.835.809.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.437.463.635
Hàng tồn kho	20.182.487.004
Các tài sản ngắn hạn khác	120.869.397
Các khoản phải thu dài hạn	1.471.491.365
Tài sản cố định hữu hình	89.995.818.440
Tài sản cố định vô hình	16.894.134.769
Tài sản dở dang dài hạn	805.931.649
Tài sản dài hạn khác	1.182.371.046
	156.926.376.950
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.950.862.273
Người mua trả tiền trước hạn	21.676.338.827
Phải trả ngắn hạn khác	4.890.665.866
Vay và nợ ngắn hạn	26.255.179.260
Vay và nợ dài hạn	20.577.617.329
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.204.350.090
Phải trả người bán dài hạn	72.856.777.726
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý (*)	(32.485.414.421)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	63.183.232.990
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 18)	30.285.181.431
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	60.983.000.000
<i>Trong đó:</i>	
- Giá phí hợp nhất bỏ ra bởi cổ đông không kiểm soát	36.761.970.621
- Giá phí hợp nhất bỏ ra bởi cổ đông Công ty mẹ	24.221.029.379
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	3.835.809.645
Tiền chi để mua công ty con	(60.983.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(57.147.190.355)

(*) Tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang làm việc với đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Ankor. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	4.942.154.788	2.456.015.002
Tiền đang chuyển	-	1.716.608.354
Tiền gửi ngân hàng	830.224.915.546	1.224.456.066.424
Các khoản tương đương tiền (*)	532.329.145.036	414.349.362.660
TỔNG CỘNG	1.367.496.215.370	1.642.978.052.440

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần chứng khoán VPS có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, với lãi suất từ 3,5% đến 7,3%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,3% đến 6,9%/năm với tiền gửi bằng VND) và tiền gửi bằng USD là 0%/năm.

Một số tài khoản tiền gửi và tiền tại tài khoản thanh toán với tổng giá trị là 182,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.450.625.000.000	1.450.625.000.000	-	23.656.000.000	23.656.000.000	-
Trái phiếu được cam kết mua lại (ii)	56.000.000.000	56.000.000.000	-	425.000.000.000	425.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.506.625.000.000	1.506.625.000.000	-	448.656.000.000	448.656.000.000	-

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%/năm đến 9,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất quy đổi 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,4%/năm). Các khoản trái phiếu cuối kỳ được cam kết bán cho một bên khác vào tháng 8 năm 2023 và giao dịch đã hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến sản xuất và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	793.200.073.795	935.649.448.038
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (i)	54.492.480.000	54.492.480.000
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp	7.791.955.597	2.231.429.953
Phải thu các dịch vụ khác	19.744.581.236	27.954.377.582
TỔNG CỘNG	875.229.090.628	1.020.327.735.573
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.830.019.722)	(12.122.838.075)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	<i>857.856.517.230</i>	<i>847.053.775.236</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>17.372.573.398</i>	<i>173.273.960.337</i>
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	50.167.619.216
TỔNG CỘNG	-	50.167.619.216

Một số khoản phải thu của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng thương mại Thuyết minh số 24.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	12.122.838.075	9.600.118.980
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	<i>135.144.847</i>	<i>-</i>
<i>Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ</i>	<i>(2.427.963.200)</i>	<i>-</i>
Số cuối kỳ	9.830.019.722	9.600.118.980

(i) Đây là khoản Công ty An Vinh phải thu Công ty TNHH Actis Aiken liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Công ty An Phát Complex 1.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trả trước cho người bán khác	290.177.986.798	232.405.588.520
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	39.459.210.847	16.445.198.286
TỔNG CỘNG	329.637.197.645	248.850.786.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Cho vay các bên khác (*)	10.897.289.636	105.482.160.000
Cho vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) (**)	49.000.000.000	71.513.440.000
TỔNG CỘNG	59.897.289.636	176.995.600.000
Dài hạn		
Cho vay các bên khác	-	940.160.000
Cho vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) (**)	111.910.000.000	-
TỔNG CỘNG	111.910.000.000	940.160.000

(*) Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn các bên khác được trình bày như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Stafford Logistics Group LLC	3.528.089.636	141.566 USD	Gốc vay đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	10%	Phương tiện vận tải gồm có 4 xe Chasis của Stafford
Công ty Cổ phần Xây Lấp ANI	7.369.200.000	7.369.200.000 VND	Gốc vay đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	7,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	10.897.289.636				

(**) Chi tiết các khoản cho vay các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngắn hạn					
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	49.000.000.000	Gốc và lãi thanh toán tại thời điểm đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024.	6,5% - 9%	Tín chấp
Dài hạn					
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	111.910.000.000	Gốc và lãi thanh toán tại thời điểm đáo hạn từ tháng 8 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025.	8,5%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	47.203.452.059	-	55.796.573.225	-
Ký cược, ký quỹ	8.625.823.637	-	11.664.944.078	-
Lãi dự thu	45.563.342.892	-	35.542.140.197	-
Tạm ứng giải phóng mặt bằng (*)	17.561.794.850	-	15.780.801.000	-
Phải thu tiền đã tạm ứng cho hợp đồng mua hàng đã hủy	-	-	7.991.360.000	-
Phải thu khác	6.070.198.774	409.580.704	12.495.154.157	432.990.688
TỔNG CỘNG	125.024.612.212	409.580.704	139.270.972.657	432.990.688
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	99.865.726.079	409.580.704	111.931.653.533	432.990.688
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	25.158.886.133	-	27.339.319.124	-
Dài hạn				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	698.243.000	-	14.213.893.000	-
Lãi dự thu	4.294.132.469	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.523.272.636	-	1.521.733.640	-
Phải thu khác	1.471.491.365	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.987.139.470	-	15.735.626.640	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu dài hạn khác	3.693.007.001	-	15.735.626.640	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.294.132.469	-	-	-

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho UBND xã Quốc Tuấn để di dời các phần mộ tại địa bàn khu công nghiệp An Phát Complex 1 và Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện Nam Sách để thực hiện công trình hoàn trả kênh mương và di chuyển các tuyến đường dây 35kV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Khác	1.901.496.826	-	4.352.870.010	135.144.847
TỔNG CỘNG	10.239.600.426	-	12.690.973.610	135.144.847

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	345.325.111.345	-	602.084.473.204	-
Hàng hóa	386.152.379.064	(23.765.491.865)	714.320.276.134	(70.380.422.640)
Hàng mua đang đi đường	128.052.233.748	-	109.276.288.141	-
Thành phẩm	130.526.336.058	-	108.642.776.995	(599.958.753)
Hàng gửi bán	73.615.542.460	-	126.828.572.343	-
Công cụ, dụng cụ	31.656.545.867	-	30.950.794.233	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.127.809.002	-	5.114.654.886	-
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp (*)	482.392.395.243	-	163.853.903.305	-
TỔNG CỘNG	1.582.848.352.787	(23.765.491.865)	1.861.071.739.241	(70.980.381.393)

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 và chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	70.980.381.393	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	20.684.157.959	15.017.803.972
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(67.899.047.487)	-
Số cuối kỳ	23.765.491.865	15.017.803.972

Một số hàng tồn kho với giá trị là 411,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.748.287.097	4.639.319.556
Chi phí hoa hồng	4.957.296.043	-
Tiền thuê đất trả trước	750.440.468	-
Chi phí trả trước khác	7.832.164.230	5.440.319.083
TỔNG CỘNG	23.288.187.838	10.079.638.639
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	277.162.494.873	214.054.872.431
Tiền thuê đất trả trước	528.890.159.942	19.040.065.960
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.635.531.409	16.902.418.370
Chiết khấu thanh toán	2.291.328.000	2.560.896.000
Chi phí sửa chữa	4.536.264.472	4.557.962.316
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.511.927.010	13.087.607.059
TỔNG CỘNG	834.027.705.706	270.203.822.136

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 157,5 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vật làm việc và văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.196.255.994.896	2.127.775.012.122	307.609.404.085	17.437.635.049	19.461.000.000	38.456.458.063	3.706.995.504.215
- Mua trong kỳ	-	1.966.183.391	5.190.580.000	-	-	733.266.182	7.910.411.573
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.421.798.295	-	-	-	-	-	3.421.798.295
- Tăng do mua công ty con	17.327.676.560	73.063.841.890	1.644.685.455	39.500.000	-	-	92.075.503.895
- Tăng khác	1.454.545.455	-	-	-	-	-	1.454.545.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.825.280.828)	-	-	(2.556.435.600)	(14.381.716.429)
- Giảm khác	(58.055.913)	-	-	-	-	-	(58.055.913)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	67.276.192	314.104	62.295.810	6.256.056	-	-	136.142.161
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.218.469.235.475	2.202.825.131.507	302.682.084.521	17.483.391.104	19.461.000.000	36.633.290.645	5.797.554.133.252
Trong đó:							
- Đã khấu hao hết	18.908.631.447	294.300.414.135	39.395.229.689	2.781.160.423	2.466.500.000	4.713.015.198	362.564.950.892
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	262.464.755.584	1.209.259.614.158	192.513.750.242	11.413.422.071	9.371.667.700	21.967.994.651	1.706.991.204.406
- Khấu hao trong kỳ	25.524.365.142	86.069.973.018	15.680.363.626	1.127.571.689	539.412.816	1.937.568.427	130.979.255.728
- Tăng do mua công ty con	-	99.142.979	171.774.538	12.281.808	-	-	283.199.225
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.056.674.234)	-	-	(1.514.333.060)	(10.571.007.294)
- Giảm khác	(11.985.742)	-	-	-	-	-	(11.985.742)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	6.401.367	131.344	18.663.481	3.791.445	-	-	28.987.637
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	288.083.536.351	1.295.428.861.399	199.327.877.653	12.557.067.023	9.911.080.516	22.391.231.018	1.827.899.653.960
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	933.791.239.312	918.515.397.964	115.095.653.843	6.024.212.978	10.089.332.300	16.488.463.412	2.000.004.299.809
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	930.385.699.124	907.396.270.108	103.354.205.868	4.926.324.081	9.549.919.484	14.242.058.627	1.969.854.479.292

Tài sản cố định với giá trị còn lại là 1.368,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	95.735.115.761	-	4.081.047.209	99.816.162.970
- Tăng do mua công ty con	15.122.845.390	1.771.289.379	240.600.000	17.134.734.769
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	10.397.808	-	-	10.397.808
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>110.868.358.959</u>	<u>1.771.289.379</u>	<u>4.321.647.209</u>	<u>116.961.295.547</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	-	392.750.000	392.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.074.738.883	-	1.315.184.625	22.389.923.508
- Khấu hao trong kỳ	1.428.922.092	-	290.563.638	1.719.485.730
- Tăng do mua công ty con	-	-	55.289.041	55.289.041
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>22.503.660.975</u>	<u>-</u>	<u>1.661.037.304</u>	<u>24.164.698.279</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>74.660.376.878</u>	<u>-</u>	<u>2.765.862.584</u>	<u>77.426.239.462</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>88.364.697.984</u>	<u>1.771.289.379</u>	<u>2.660.609.905</u>	<u>92.796.597.268</u>

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 86,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	494.478.275.088	81.654.273.258	2.851.715.129	20.934.565.772	599.918.829.247
- Phân loại lại	2.851.715.129	-	(2.851.715.129)	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	497.329.990.217	81.654.273.258	-	20.934.565.772	599.918.829.247
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	63.617.191.861	29.198.507.034	1.653.952.196	8.165.836.295	102.635.487.386
- Khấu hao trong kỳ	13.219.894.872	5.378.357.982	-	1.312.277.196	19.910.530.050
- Phân loại lại	1.653.952.196	-	(1.653.952.196)	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	78.491.038.929	34.576.865.016	-	9.478.113.491	122.546.017.436
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	430.861.083.227	52.455.766.224	1.197.762.933	12.768.729.477	497.283.341.861
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	418.838.951.288	47.077.408.242	-	11.456.452.281	477.372.811.811

Một số tài sản bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 186,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG VÀ CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (i)	125.737.158.069	609.949.587.500
Nhà máy PBAT	114.624.570.844	-
Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (ii)	75.765.479.207	76.457.555.635
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy của Nhà máy 1 và Nhà máy 5	4.923.026.911	4.029.278.297
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.847.253.374	3.010.182.634
TỔNG CỘNG	323.897.488.405	693.446.604.066

- (i) Bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.
- (ii) Bao gồm chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc, thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất phục vụ mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Một số khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 376,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

16.2 Chi phí lãi vay được vốn hóa

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 13,1 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 6,6 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp để đầu tư xây dựng cho Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.1)					
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	1.086.150.835.409	-	520.316.335.700	1.088.807.160.321	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh")	75.169.884.336	-	49.653.061.000	79.743.591.545	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	54.604.919.428	-	(i)	54.392.479.452	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	56.348.795.732	-	(i)	41.100.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	26.177.982.202	-	(i)	24.323.098.833	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(i)	6.600.000.000	(i)
Công ty Cổ phần ANCOP	980.000.000	-	(i)	980.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	-	-	(i)	168.027.207.337	(i)
TỔNG CỘNG	1.306.032.417.107	-	-	1.463.973.537.488	-

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư: góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) và Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kế toán trên sàn chứng khoán HOSE. Các khoản đầu tư này được Nhóm Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Nhóm Công ty không trích lập dự phòng.

(ii) Cổ phiếu của các công ty còn lại không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Nhóm Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty có 7 công ty liên kết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8):

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu	47,44%	47,44%	47,44%	47,44%
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	Khoá 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa	34,84%	34,84%	34,84%	34,84%
Công ty Sunrise	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	36,8%	48%	36,8%	48%
Công ty An Đông	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu	18,35%	33,8%	18,35%	33,8%
Công ty Cổ phần ANCOP	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp	45,09%	49%	45,09%	49%
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phân mềm Dịch vụ Nam Việt	BT4 lô E9 Vimexco, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xuất bản phần mềm	49%	49%	49%	49%
Công ty Suất ăn An Phát	Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống	20,37%	37,40%	25,05%	46,13%
Công ty PBAT	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	-	-	18,11%	30,34%

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong kì hiện tại như sau:

	Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty Nhựa bao bì Vĩnh	Công ty Sunrise	Công ty An Đông	Công ty Cổ phần ANCOOP	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty Cổ phần Sản xuất FBAT An Phát	Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:									
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.014.494.728.614	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	188.014.000.000	41.100.000.000	1.383.897.927.841
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-	-	-	110.200.000.000	15.000.000.000	125.200.000.000
Giảm do chuyển thành công ty con	-	-	-	-	-	-	(278.214.000.000)	-	(278.214.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.014.494.728.614	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	-	56.100.000.000	1.230.883.927.841
Lãi từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:									
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	74.312.431.707	5.426.871.770	323.098.833	-	-	-	13.207.337	-	80.075.609.647
Phần lợi nhuận/lỗ từ công ty liên kết	19.373.690.870	4.925.473.787	1.864.863.389	-	-	212.439.976	(8.480.211.485)	248.795.731	18.135.072.248
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.743.758.782)	(4.785.206.785)	-	-	-	-	-	-	(9.538.965.577)
Giảm do chuyển thành công ty con	(17.286.257.000)	(4.703.974.200)	-	-	-	-	8.467.004.148	-	(21.990.231.200)
Cú lúc để chia trong kỳ	71.656.106.795	863.164.562	2.177.982.202	-	-	212.439.976	-	248.795.731	75.148.489.266
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.086.807.160.321	78.743.591.546	24.323.098.833	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	168.927.207.337	41.100.000.000	1.463.973.537.489
Tổng giá trị:									
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.086.150.635.409	75.169.884.337	26.177.982.202	8.900.000.000	980.000.000	54.392.479.428	-	56.348.795.731	1.308.032.417.107
Ngày 30 tháng 6 năm 2023									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Vinh International, Inc.	Công ty An Phát International, Inc.	Công ty Ankor	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.991.554.209	24.819.303.441	-	40.810.857.650
- Tăng trong kỳ	-	-	30.285.181.431	30.285.181.431
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>15.991.554.209</u>	<u>24.819.303.441</u>	<u>30.285.181.431</u>	<u>71.096.039.081</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.997.888.552	4.343.378.102	-	8.341.266.654
- Phân bổ trong kỳ	799.577.712	1.240.965.174	-	2.040.542.886
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.797.466.264</u>	<u>5.584.343.276</u>	<u>-</u>	<u>10.381.809.540</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>11.993.665.657</u>	<u>20.475.925.339</u>	<u>-</u>	<u>32.469.590.996</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>11.194.087.945</u>	<u>19.234.960.165</u>	<u>30.285.181.431</u>	<u>60.714.229.541</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

19.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	645.509.500.434	645.509.500.434	718.455.478.750	718.455.478.750
Công ty TNHH Ivict (Singapore)	97.139.822.604	97.139.822.604	126.872.443.256	126.872.443.256
Công ty Muntajat	69.176.746.800	69.176.746.800	32.320.339.650	32.320.339.650
Các đối tượng khác	479.192.931.030	479.192.931.030	559.262.695.844	559.262.695.844
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	<u>33.020.914.145</u>	<u>33.020.914.145</u>	<u>36.102.421.130</u>	<u>36.102.421.130</u>
TỔNG CỘNG	<u>678.530.414.579</u>	<u>678.530.414.579</u>	<u>754.557.899.880</u>	<u>754.557.899.880</u>
Dài hạn				
Phải trả người bán khác	-	-	488.265.008	488.265.008
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>488.265.008</u>	<u>488.265.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	241.005.905.330	146.149.480.371
Công ty TNHH TA-I Technology	51.164.767.500	-
Công ty TNHH Hua Yi Nonwoven	43.604.483.357	-
Công ty TNHH Công nghiệp Giấy Hongpu	36.478.225.307	-
Đối tượng khác	109.758.429.166	146.149.480.371
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 35)	25.492.468.642	305.178.573
TỔNG CỘNG	266.498.373.972	146.454.658.944

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Tăng do mua công ty con</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.171.248.798	-	22.487.748.050	(3.347.786.248)	23.311.210.600
Thuế giá trị gia tăng	395.561.569	858.323.412	68.260.574.683	(66.547.886.656)	2.865.573.008
Thuế thu nhập cá nhân	616.281.692	-	1.958.767.460	(2.080.241.109)	494.808.043
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.409.462.356	(4.409.462.356)	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	51.843.176	161.083	2.591.380.689	(1.801.937.189)	841.447.759
TỔNG CỘNG	5.234.935.235	858.484.495	99.707.933.238	(76.287.313.558)	27.514.039.410

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Tăng do mua công ty con</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	183.967.466.895	9.127.538.318	141.512.359.781	(133.717.217.327)	200.890.147.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.097.417.453	-	-	(7.018.499.403)	3.078.918.050
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.999.479	61.257.075	-	97.256.554
TỔNG CỘNG	194.064.884.348	9.163.537.797	141.573.616.856	(140.735.716.730)	204.066.322.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Chi phí xây dựng trích trước	4.599.580.379	5.018.340.575
Chi phí lãi vay phải trả	9.938.639.378	11.186.849.816
Trích trước lương tháng 13	11.154.871.881	-
Chi phí phải trả khác	2.917.082.565	699.872.131
TỔNG CỘNG	28.610.174.203	16.905.062.522
Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	11.983.117.808	7.317.780.823
TỔNG CỘNG	11.983.117.808	7.317.780.823

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	84.234.659.214	97.468.608.720
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	299.272.204
TỔNG CỘNG	84.234.659.214	97.767.880.924
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	124.718.197.643	156.621.596.529
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	748.168.652
TỔNG CỘNG	124.718.197.643	157.369.765.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng trong Khu Công nghiệp An Phát 1	337.184.337.668	189.296.022.886
Phải trả về thư tín dụng trả chậm - LC (*)	12.950.350.875	25.344.106.775
Kinh phí công đoàn	1.016.748.695	766.891.288
Phải trả lãi vay	347.968.698	43.299.955
Cổ tức phải trả	132.671.543	132.671.543
Phải trả ngắn hạn khác	6.974.715.983	9.032.320.726
Phải trả khác bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	1.169.458.167	41.819.269
TỔNG CỘNG	359.776.251.629	224.657.132.442
(*) Đây là khoản thư tín dụng được mở tại một ngân hàng thương mại có thời hạn thanh toán muộn nhất vào ngày 24 tháng 10 năm 2023 với mức phí 7,16%/năm đến 7,4%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm đến 5,8%/năm).		
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng	8.828.368.337	10.620.132.185
TỔNG CỘNG	8.828.368.337	10.620.132.185

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tăng do mua công ty con		Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn										
Vay ngân hàng	1.608.790.217.581	1.606.790.217.581	3.076.175.979.584	(2.872.333.141.053)	10.786.583.764	1.627.828.628.356	1.827.828.628.356	1.827.828.628.356		
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	224.596.027.387	224.596.027.387	124.828.000.000	(113.148.027.397)	-	245.982.768.962	245.982.768.962	245.982.768.962		
Vay đối tượng khác	14.435.200.000	14.435.200.000	-	(12.000.000.000)	-	3.175.272.202	3.175.272.202	3.175.272.202		
Vay bên liên quan	-	-	7.700.000.000	(700.000.000)	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	42.000.000.000	42.000.000.000	20.000.000.000	(42.000.000.000)	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
TỔNG CỘNG	1.887.821.444.978	1.887.821.444.978	3.228.504.979.583	(3.040.179.168.450)	10.786.583.764	2.103.986.867.520	2.103.986.867.520			
Vay dài hạn										
Vay ngân hàng	601.382.545.850	601.382.545.850	3.921.918.752	(132.393.729.503)	-	521.308.353.428	521.308.353.428	521.308.353.428		
Trái phiếu phát hành	640.986.178.162	640.986.178.162	1.486.167.713	(20.000.000.000)	-	622.482.345.875	622.482.345.875	622.482.345.875		
TỔNG CỘNG	1.242.368.724.012	1.242.368.724.012	5.418.087.465	(152.393.729.503)	-	1.143.790.699.303	1.143.790.699.303			



Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	(VND) 319.534.491.965	Nguyên tệ 319.534.491.965 VND	5,5% - 8,7%	(i)
		Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023.		
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	63.671.493.368	2.679.835 USD	4% - 5%	Tin chấp
		Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Gốc vay đáo hạn từ tháng 9 năm 2023.		
	1.444.622.641.023	60.888.408 USD	3,3% - 7,7%	(i)
		Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2023.		
TỔNG CỘNG	1.827.828.826.356			

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:
- Số dư các tài khoản tiền gửi với giá trị 109.793.549.198 VND, các hợp đồng tiền gửi với giá trị là 2.430.000 USD của Công ty, một số hợp đồng tiền gửi với giá trị là 15.000.000.000 VND của các công ty con và ngoại tệ các loại của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại;
 - Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất của Công ty thuộc Nhà máy 3 và hàng hóa hình thành từ phương án ngân hàng TMCP Quân đội tại trụ;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê thuộc Nhà máy 5, Nhà máy 6 và Nhà máy 8 của Công ty;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, bất động sản và quyền tài sản hình thành từ Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1;
 - Quyền sử dụng một số lô đất của Nhóm Công ty tại các tỉnh Long An và Hải Dương, Việt Nam;
 - 6.800.000 cổ phần Công An Phát Holdings thuộc sở hữu của lãnh đạo chủ chốt công ty con và một đối tượng khác;
 - 1.500.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings;
 - Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác; và
 - Bảo lãnh của Công ty và bảo lãnh cá nhân của thành viên Hội đồng quản trị của Công ty An Phát Holdings cho một số khoản vay ngân hàng thương mại của một số Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	(VND) 741.081.736.108	Nguyên tệ VND 741.081.736.108	Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi 6,15% - 13,9% vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 7 năm 2028.	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	26.209.386.282	1.452.000.000 KRW	Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi 5,9% - 6,15% vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 8 năm 2033.	(ii)

TỔNG CỘNG

767.291.122.390

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 245.982.768.962

Vay dài hạn 521.308.353.428

(ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Số dư các tài khoản tiền gửi với giá trị là 58.764.500.000 VND, một hợp đồng tiền gửi với trị giá là 2.000.000.000 VND và ngoại tệ các loại của Công ty tại các ngân hàng thương mại;
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 5, Nhà máy 6 và Nhà máy 8;
- Quyền sử dụng một số lô đất của Nhóm Công ty tại tỉnh Hải Dương, Việt Nam và tại tỉnh Gangwon-Do, Hàn Quốc;
- Giấy đảm bảo từ Quý tin dụng Kangwon;
- Cổ phần của Công ty An Phát Complex 1 sở hữu bởi Công ty An Phát Complex;
- 5.500.000 cổ phần của Công ty An Phát Holdings thuộc sở hữu của một số bên khác; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24.	VAY (tiếp theo)					
24.3	Vay đối tượng khác					
	Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	Công ty Cổ phần Vietpoint Capital	2.435.200.000	100.000 USD	Gốc và lãi vay được trả lần cuối vào tháng 6 năm 2024.	10%	Tín chấp
	Ông Heonyoung Lim	740.072.202	41.000.000 KRW	Gốc vay được trả vào tháng 12 năm 2024. Lãi vay tháng toàn hàng năm.	2,5%	Tín chấp
	TỔNG CỘNG	3.175.272.202				
24.4	Vay ngắn hạn bên liên quan					
	Chi tiết khoản vay ngắn hạn bên liên quan được trình bày như sau:					
	Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	7.000.000.000	Gốc và lãi vay được trả vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.	7,5%	Tín chấp
	TỔNG CỘNG		7.000.000.000			

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)					Hình thức đảm bảo
24.5 Trái phiếu phát hành	Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi		
	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	148.787.427.459	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024, lãi trả 6 tháng một lần. Lãi suất 8%/năm.		Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể:
	Ngân hàng Shinhan Việt Nam	119.029.941.959			- 12.240.000 cổ phần của Công An Phát Holdings thuộc sở hữu của một đối tác doanh nghiệp là cổ đông lớn của Công ty An Phát Holdings;
	Ngân hàng Deagu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.191.618.319			- 16.472.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
	Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.191.618.319			- 23.718.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") thuộc sở hữu của Công ty; và
					- 36.622.000 cổ phần của Công ty An Phát thuộc sở hữu của Công ty.
	Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers	20.000.000.000	Đáo hạn vào tháng 6 năm 2024. Lãi suất 7,5%/năm.		Tài sản đảm bảo là 550.000 cổ phần của Công ty APH sở hữu bởi đối tác bên thứ ba.
	Công ty Actis Aiken	156.281.739.819	Đáo hạn vào tháng 7 năm 2026 và tháng 12 năm 2027, lãi và gốc trả một lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất 6%/năm.		Tin chấp.
TỔNG CỘNG		642.482.345.875			
Trong đó:					
- Trái phiếu đến hạn trả		20.000.000.000			
- Trái phiếu dài hạn		622.482.345.875			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	5.204.350.090	-
TỔNG CỘNG	5.204.350.090	-

26. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	23.163.704.291	7.217.994.333
Trích quỹ trong kỳ (*)	9.342.765.871	59.894.234.529
Sử dụng trong kỳ	(20.827.717.810)	(18.495.520.328)
Số cuối kỳ	<u>11.678.752.352</u>	<u>48.616.708.534</u>

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.264.344.960.000	712.591.123.817	26.544.930.000	(9.142.474.448)	50.481.616.484	13.177.404.323	708.493.529.920	859.890.646.972	5.454.381.737.050
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	173.511.138.874	16.184.071.980	189.695.210.854
- Tăng vốn của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(81.420.769)	186.763.610.769	186.702.190.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(52.915.856.654)	(6.978.377.875)	(59.894.234.529)
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	18.200.000.000	-	-	-	(18.200.000.000)	(100.000.000)	(100.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển lịch lý giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	9.106.630.988	-	-	-	(2.632.944.991)	6.473.686.007
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	(47.432.599.713)	(134.859.333.888)	(182.301.933.601)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(123.204.939)	523.204.939	400.000.000
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(4.546.323.779)	(3.011.292)	(4.949.335.071)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.264.344.960.000	712.591.123.817	44.744.930.000	(35.843.448)	50.481.616.484	13.177.404.323	756.325.262.940	718.777.866.614	5.590.407.320.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chánh sách tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.822.744.980.000	823.946.323.817	44.744.830.000	13.104.043.804	80.481.616.464	13.177.404.323	721.688.030.767	651.298.108.480	6.171.185.417.465
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96.170.592.814	17.495.993.686	113.666.586.600
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(8.757.281.326)	(585.484.545)	(9.342.765.871)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104.000.000)	(104.000.000)
- Chánh sách tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	4.854.234.657	-	-	-	671.953.474	5.526.188.131
- Mua công ty con	-	-	(25.803.638.466)	-	-	-	-	101.382.840.181	75.389.201.725
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12.045.604.544)	-	(12.045.604.544)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.822.744.980.000	823.946.323.817	18.751.291.534	17.958.278.251	80.481.616.464	13.177.404.323	797.055.737.811	770.159.411.286	6.344.275.023.606

(i) Nhóm Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 150501/2023/NQ-ĐHBCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 15 tháng 5 năm 2023 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.822.744.960.000	3.264.344.960.000
Số cuối kỳ	3.822.744.960.000	3.264.344.960.000
Cổ tức đã công bố	-	-

27.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đang lưu hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tổng doanh thu	6.409.854.905.601	8.606.587.371.128
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>4.123.516.721.360</i>	<i>5.964.719.247.864</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>2.139.994.875.618</i>	<i>2.335.925.912.873</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>89.347.594.607</i>	<i>204.410.769.106</i>
<i>Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>56.995.714.016</i>	<i>101.531.441.285</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.828.659.799)	(4.042.784.489)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(914.556.590)</i>	<i>(2.860.144.854)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(914.103.209)</i>	<i>(1.182.639.635)</i>
Doanh thu thuần	6.408.026.245.802	8.602.544.586.639
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	<i>4.122.062.255.365</i>	<i>5.961.265.342.258</i>
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	<i>2.139.620.681.814</i>	<i>2.335.337.033.990</i>
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>89.347.594.607</i>	<i>204.200.490.093</i>
<i>Doanh thu thuần cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>56.995.714.016</i>	<i>101.741.720.298</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>6.316.201.215.337</i>	<i>8.346.177.006.148</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>91.825.030.465</i>	<i>256.367.580.491</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.172.134.391	43.328.825.931
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.247.140.137	50.420.728.529
Cổ tức	-	27.479.452
TỔNG CỘNG	108.419.274.528	93.777.033.912

28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	56.774.832.660	49.501.751.631
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	21.911.185.320	21.669.765.785

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.072.498.562.667	5.778.100.326.471
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.805.147.587.433	1.866.614.318.621
Giá vốn dịch vụ cung cấp	74.428.424.393	175.858.313.918
Giá vốn cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	22.019.538.828	44.463.361.396
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.247.524.452)	-
TỔNG CỘNG	5.926.846.588.869	7.865.036.320.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	91.742.027.183	75.756.440.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.606.915.517	26.568.910.285
Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay	4.096.692.480	3.150.772.728
Chi phí tài chính khác	1.940.363.846	4.610.666.752
TỔNG CỘNG	<u>115.385.999.026</u>	<u>110.086.790.725</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	13.532.330.215	12.214.105.937
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.762.838.992	7.679.077.221
- Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	152.636.433.943	326.468.871.158
- Chi phí quảng cáo và phí hoa hồng	33.536.142.969	28.866.338.296
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.164.080.437	12.430.436.556
- Chi phí khác	5.742.730.909	4.936.965.329
TỔNG CỘNG	<u>228.374.557.465</u>	<u>392.595.794.497</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	48.116.596.499	40.820.887.695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.297.722.752	23.167.072.013
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thể thương mại	17.743.650.027	14.773.959.418
- Chi phí thuế, lệ phí, phí ngân hàng	14.355.972.985	22.123.772.744
- Chi phí dịch vụ kiểm toán, tư vấn	11.715.356.105	4.781.053.896
- Chi phí khác	8.555.480.211	9.225.807.893
TỔNG CỘNG	<u>125.784.778.579</u>	<u>114.892.553.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	7.820.650.765	3.158.104.503
Lãi thanh lý tài sản cố định	2.451.998.664	1.916.474.077
Thu từ đo bồi thường hợp đồng	3.226.047.393	-
Thu nhập khác	2.142.604.708	1.241.630.426
Chi phí khác	2.748.713.444	4.200.382.134
Chi phí bồi thường	1.232.477.078	-
Lỗ thanh lý tài sản cố định	537.417.617	-
Khác	978.818.749	4.200.382.134
LÃI/(LỖ) KHÁC THUẬN	5.071.937.321	(1.042.277.631)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.381.426.971.458	1.295.646.332.955
Chi phí nhân công	248.508.196.360	218.166.085.506
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại	158.832.951.506	155.207.034.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.475.643.168	842.500.264.336
Chi phí khác	30.926.346.276	30.355.843.025
TỔNG CỘNG	2.539.170.108.768	2.541.875.560.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

- Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%.
- Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%.
- Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và công ty này cũng được miễn 75% thuế đối với 10.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế đầu tiên và miễn 50% thuế đối với 190.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế tiếp theo.
- Công ty An Phát International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC. chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.
- Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.
- Các công ty còn lại gồm Công ty, Công ty An Thành, Công ty An Tín và Công ty An Vinh chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.506.247.453	49.954.854.035
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	87.771.907	(2.225.213.446)
TỔNG CỘNG	29.594.019.360	47.729.640.589

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.260.605.960	237.424.851.443
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	26.990.980.757	45.509.332.147
Thuế suất thuế TNDN 21%	(9.150.949.821)	(7.120.087.042)
Thuế suất thuế TNDN 20%	33.251.159.637	51.130.447.233
Thuế suất thuế TNDN 17%	1.823.805.763	965.424.468
Miễn giảm thuế TNDN theo thu nhập chịu thuế lũy tiến	(310.483.832)	(302.501.852)
Thuế suất thuế TNDN 10%	1.377.449.010	672.216.259
Thuế suất thuế TNDN 5%	-	163.833.081
Các khoản điều chỉnh:		
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế	9.268.524.602	7.865.074.923
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	2.551.159.793	-
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	1.423.382.150	1.338.614.873
Chi phí không được khấu trừ thuế	899.990.189	1.071.802.141
Các điều chỉnh hợp nhất khác không chịu thuế	408.108.578	408.108.576
Điều chỉnh khác	471.691.889	292.556.687
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.608.540.769)	(3.804.455.196)
Lãi trong công ty liên kết	(3.627.014.450)	(4.951.393.562)
Lỗ năm trước chuyển sang	(7.184.263.379)	-
Chi phí thuế TNDN	29.594.019.360	47.729.640.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ			
5.334.868.583	2.967.709.772	2.367.158.811	2.225.213.446
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN			
-	1.258.758.702	(1.258.758.702)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu			
-	1.196.172.016	(1.196.172.016)	-
5.334.868.583	5.422.640.490		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		(87.771.907)	2.225.213.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Lỗi thuế chuyển sang

Công ty và Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Ngoại trừ các công ty sau:

Công ty An Phát International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC, không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Công ty An Thành Singapore không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Công ty Ankor được phép chuyển các khoản lỗ trong vòng 10 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 467.859.088.957 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 364.977.028.236 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2023
<i>Không giới hạn thời gian chuyển lỗ</i>					
2020		25.038.430.320	-	-	25.038.430.320
2021		28.896.206.640	-	-	28.896.206.640
2022		109.147.483.155	-	-	109.147.483.155
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		43.575.951.527	-	-	43.575.951.527
<i>Thời gian chuyển lỗ 10 năm</i>					
2019	2029	12.614.415.693	-	-	12.614.415.693
2020	2030	12.659.024.198	-	-	12.659.024.198
2021	2031	25.119.317.787	-	-	25.119.317.787
2022	2032	17.161.556.534	-	-	17.161.556.534
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	2033	13.084.959.643	-	-	13.084.959.643
<i>Thời gian chuyển lỗ 5 năm</i>					
2022	2027	201.894.908.121	(42.193.195.448)	-	159.701.712.673
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	2028	20.860.030.787	-	-	20.860.030.787
TỔNG CỘNG		510.052.284.405	(42.193.195.448)	-	467.859.088.957

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm		Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2023
2022	2027	(i)	24.155.397.946	-	-	24.155.397.946
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	2028	(i)	1.705.123.680	-	-	1.705.123.680
TỔNG CỘNG			25.860.521.626	-	-	25.860.521.626

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

34.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính chắc chắn của thu nhập tính thuế trong tương lai:

Đơn vị tính: VND

Lỗ tính thuế (Thuyết minh số 34.4)	467.859.088.957
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 34.5)	25.860.521.626
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	7.116.910.749
TỔNG CỘNG	500.836.521.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và còn số dư các khoản công nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nhựa, bao bì Vinh ("Công ty nhựa, bao bì Vinh")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ancop ("Công ty Ancop")	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim ("Công ty Viexim")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	Công ty liên kết đến ngày 29 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này
Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor")	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này
Công ty Cổ phần Anbio ("Công ty Anbio")	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và còn số dư các khoản công nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan

Ông Nguyễn Lê Thăng Long
Ông Đinh Xuân Cường

Bà Nguyễn Thị Tien
Bà Trần Thị Thoán
Ông Phan Trí Nghĩa

Ông Ngô Văn Thụ

Bà Hòa Thị Thu Hà

Ông Nguyễn Lê Trung
Bà Lâm Thị Hiền
Bà Nguyễn Thị Giang
Bà Nguyễn Thị Phượng
Bà Văn Thị Lan Anh
Ông Phạm Đỗ Huy Cường
Ông Phạm Hoàng Việt
Ông Phạm Văn Tuấn
Ông Phạm Ánh Dương

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023)
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023)/Phó Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.826.357.911	11.116.996.421
		Thanh toán tiền hàng hóa và dịch vụ	12.781.479.200	42.015.393.304
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.626.079	603.026.966
		Cho vay	259.350.000.000	-
		Thu tiền cho vay	122.440.000.000	-
		Lãi cho vay	5.825.028.770	-
		Đi vay	1.300.000.000	194.000.000.000
		Trả gốc vay	5.170.000.000	194.000.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	74.200.000.000	-
		Thanh toán chuyển nhượng cổ phần	74.200.000.000	-
		Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	196.009.717.832			3.880.638.733
Mua hàng hóa	14.140.887.041			5.444.528.570
Thanh toán tiền hàng	15.017.662.402			7.615.585.766
Cho vay	-			30.000.000.000
Thu tiền cho vay	-			30.000.000.000
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	20.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.825.861.068	7.223.014.343
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	3.818.548.335	961.458.037
		Mua hàng hóa	31.533.549.046	26.010.589.400
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Thanh toán tiền hàng	51.867.688.350	16.925.778.100
		Doanh thu bán hàng	4.675.476.143	5.086.746.072
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	8.776.733.209	4.975.073.849
		Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	1.300.000.000	-
		Thu tiền cho vay	-	130.000.000.000
		Cho vay	-	100.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.037.560.000	16.734.417.100
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	16.998.506.820	18.885.132.145
		Cổ tức được chia	17.286.257.000	-
		Nhận tiền cổ tức	17.286.257.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	6.664.583.240	4.595.390.292
		Cổ tức được chia	4.703.974.200	-
		Nhận tiền cổ tức	4.703.974.200	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng	669.075.420	10.205.746.331
		Cho vay	-	18.300.000.000
		Thu tiền cho vay	1.000.000.000	17.800.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	12.123.671.580	26.460.722.604
		Thanh toán tiền hàng hóa và dịch vụ	22.512.034.289	13.612.327.257
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Doanh thu bán hàng	4.137.856.910	8.999.200.000
		Thu tiền về cho vay	12.548.280.000	-
Công ty PBAT	Công ty liên kết đến ngày 29 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	89.454.682	-
		Cho vay	92.700.000.000	9.000.000.000
		Thu tiền cho vay	25.400.000.000	-
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.666.479.277	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	11.697.589.616	-
		Thanh toán tiền hàng hóa và dịch vụ	12.662.227.180	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.773.990.153	2.041.413.556
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Chi hộ và tạm ứng	3.750.000.000	9.325.957.000
		Hoàn ứng	17.051.039.143	243.707.701
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Chi hộ và tạm ứng	3.014.988.935	6.095.179.003
		Hoàn ứng	5.140.534.278	3.400.217.907
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Chi hộ và tạm ứng	13.774.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.834.633.886	126.247.685.395
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	28.747.053.176
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.190.249.317	3.575.467.256
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.630.235.512	9.168.092.592
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.545.734.400	4.119.425.220
Công ty VMC	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.541.888.302	634.618.377
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	787.501.378	524.617.069
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.164.150.000	87.450.000
Các bên liên quan khác			678.180.603	169.551.252
			17.372.573.398	173.273.960.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Bán hàng hóa	-	50.167.619.216
			-	50.167.619.216
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	32.696.912.845	3.228.690.598
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	6.762.298.002	6.883.512.500
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Mua hàng hóa	-	7.332.995.188
			39.459.210.847	16.445.198.286
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	49.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Cho vay	-	20.213.440.000
Công ty PBAT	Công ty liên kết đến ngày 29 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Cho vay	-	25.000.000.000
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	-	1.000.000.000
			49.000.000.000	71.513.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	111.910.000.000	-
			111.910.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	2.211.295.480	618.306.982
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Chi hộ và tạm ứng	13.774.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Chi hộ và tạm ứng	946.485.658	14.247.524.801
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Chi hộ và tạm ứng	7.027.992.715	9.153.538.068
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	537.988.448	1.014.967.548
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Phải thu khác	661.123.832	2.304.981.735
			25.158.886.133	27.339.319.124
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	4.294.132.469	-
			4.294.132.469	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	16.011.021.100	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.381.132.050	23.738.877.650
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	6.615.887.353	8.673.728.102
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.990.497.000	1.743.134.280
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.841.582.052	1.304.268.706
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	180.794.590	642.612.392
			33.020.914.145	36.102.421.130
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)</i>				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.780.153.161	58.961.141
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	6.338.551.318	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	2.229.256.083	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	144.508.080	246.217.432
			25.492.468.542	305.178.573
<i>Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh số 23)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	927.062.349	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả lãi vay	136.776.713	41.819.269
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay	87.452.055	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải trả khác	18.167.050	-
			1.169.458.167	41.819.269
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24)</i>				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
			7.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và thủ lao Ban Kiểm soát trong kỳ:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ông Phạm Anh Dương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)	-	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 20 tháng 6 năm 2022)	90.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Tổng giám đốc	371.815.807	394.466.961
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023)/Phó Tổng Giám đốc	320.153.615	268.943.405
Bà Trần Thị Thoán	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	371.135.463	353.095.800
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 5 năm 2023)	10.000.000	60.000.000
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	285.470.023	259.726.997
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 6 năm 2023)	-	110.646.769
TỔNG CỘNG		<u>1.568.574.908</u>	<u>1.656.879.932</u>

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát		132.000.000	132.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.170.592.914	173.511.138.874
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(9.264.677.477)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	96.170.592.914	164.246.461.397
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	382.274.496	326.434.496
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	382.274.496	326.434.496
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	252	503
- <i>Lãi suy giảm</i>	252	503

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt theo địa điểm tổ chức và quản lý tài sản của Nhóm Công ty.

Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty, bao gồm Việt Nam, Singapore, Mỹ và Hàn Quốc.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Nhóm Công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Hàn Quốc	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.820.267.670.133	1.093.371.303.137	494.387.272.532	-	-	6.408.026.245.802
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	154.762.018.266	191.632.551.505	6.288.146.652	-	(352.683.316.423)	-
Tổng doanh thu thuần	4.975.030.288.399	1.285.003.854.642	500.675.419.184	-	(352.683.316.423)	6.408.026.245.802
Kết quả hoạt động kinh doanh	116.972.357.225	11.414.891.497	(43.575.951.527)	-	42.209.023.694	127.020.320.889
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận						16.240.285.071
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						143.260.605.960
Lợi nhuận thuần trước thuế						(29.594.019.360)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						113.666.566.600
Lợi nhuận thuần sau thuế						21.670.107.589
Các thông tin bộ phận khác						11.332.209.868
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm						10.337.897.721
Tài sản cố định hữu hình						154.649.614.394
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						-
Khấu hao và hao mòn						-
Tài sản và công nợ						6.706.964.919.649
Tài sản bộ phận						4.523.049.993.430
Tại sản không phân bổ (ii)						11.230.034.913.279
Tổng tài sản						1.972.881.438.351
Công nợ bộ phận						3.512.878.451.422
Công nợ không phân bổ (iii)						4.885.759.689.773
Tổng công nợ						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh (thương mại)	Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	Hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu	2.139.620.661.814	4.122.062.255.365	56.995.714.016	89.347.594.607		6.408.026.245.802
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	87.783.711.410	470.591.558.093	-	43.459.820.962	(601.835.090.465)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.227.404.393.224	4.592.653.813.458	56.995.714.016	132.807.415.569	(601.835.090.465)	6.408.026.245.802
Tổng doanh thu						
Kết quả						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	334.473.094.381	96.811.217.150	34.976.175.188	14.919.170.214		481.179.658.933
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (lợi)						(337.919.050.973)
Lợi nhuận thuần trước thuế						143.260.605.960
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(29.594.019.360)
Lợi nhuận thuần sau thuế						113.666.586.600
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	10.064.759.317	-	11.605.348.272	-	-	21.670.107.589
Tài sản cố định hữu hình	7.954.877.241	-	3.377.332.627	-	-	11.332.209.868
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.109.882.076	-	8.228.015.645	-	-	10.337.897.721
Khấu hao và hao mòn	123.506.527.294	2.483.862.061	23.050.897.409	5.608.527.640	-	154.649.814.394
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.276.132.488.160	1.381.932.557.280	1.174.402.032.834	21.825.886.811	(343.565.775.674)	3.510.726.969.411
Tài sản không phân bổ (v)						7.719.307.943.868
Tổng tài sản						11.230.034.913.279
Công nợ bộ phận	538.095.825.435	570.420.652.319	365.545.779.293	21.029.804.555	(341.110.416.194)	1.153.981.645.408
Công nợ không phân bổ (vi)						3.731.778.244.365
Tổng công nợ						4.885.759.889.773

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.052.272.531.989	1.659.642.671.407	890.629.383.243	-	8.602.544.586.639
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	519.874.698.346	579.919.591.961	11.188.114.869	(1.110.982.305.176)	-
Tổng doanh thu thuần	6.572.147.130.335	2.239.562.263.368	901.817.498.112	(1.110.982.305.176)	8.602.544.586.639
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	235.160.144.302	5.678.967.456	(33.905.176.392)	30.490.916.077	244.929.784.809
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)	-	-	-	-	(7.404.933.366)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	-	237.424.851.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(47.729.640.589)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	189.695.210.854
Các thông tin bổ phân khác					
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	139.362.121.512	-	5.851.259.393	-	144.213.390.905
Tài sản cố định hữu hình	19.882.687.154	-	5.851.269.393	-	25.734.956.547
Tài sản cố định vô hình	1.409.110.800	-	-	-	1.409.110.800
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	117.102.274.358	-	-	-	117.102.274.358
Khấu hao và hao mòn	153.145.121.875	-	2.061.912.331	-	155.207.034.206
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	6.856.641.075.380	83.687.378.887	314.914.455.139	(567.795.936.387)	6.686.446.973.019
Tài sản không phân bổ (ii)	-	-	-	-	4.109.395.708.693
Tổng tài sản	-	-	-	-	10.795.832.681.712
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.344.685.977.303	105.683.693.575	81.088.768.335	(97.543.798.937)	1.433.864.640.276
Tổng nợ phải trả không phân bổ (iii)	-	-	-	-	3.190.762.623.971
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	4.624.647.264.247

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh thương mại	Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	Hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.331.883.128.384	5.964.719.247.864	101.531.441.285	204.410.769.106		8.602.544.586.639
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	169.948.784.148	1.402.713.608.755	-	354.046.507.625	(1.926.708.698.528)	-
Tổng doanh thu	2.501.831.912.532	7.367.432.854.619	101.531.441.285	558.457.276.731	(1.926.708.698.528)	8.602.544.586.639
Kết quả						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	465.268.809.763	186.618.921.393	57.068.079.889	28.552.455.188		737.508.266.233
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (iv)						(500.083.414.790)
Lợi nhuận thuần trước thuế						237.424.851.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(47.729.640.589)
Lợi nhuận thuần sau thuế						189.695.210.854
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	128.434.758.013	4.003.885.952	11.279.106.031	495.640.909		144.213.380.905
Tài sản cố định hữu hình	19.964.765.383	3.684.285.952	1.590.264.303	495.640.909		25.734.956.547
Tài sản cố định vô hình	724.790.800	319.600.000	364.720.000	-		1.409.110.800
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	107.778.152.630	-	9.324.121.728	-		117.102.274.358
Khấu hao và hao mòn	125.761.300.847	1.124.579.235	22.700.497.309	6.620.656.815		155.207.034.206
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.394.945.151.665	1.946.616.952.877	1.400.188.361.063	28.076.217.657	(524.353.717.892)	4.245.674.965.370
Tài sản không phân bổ (iv)						6.550.157.715.342
Tổng tài sản						10.795.832.681.712
Công nợ bộ phận	596.443.437.491	792.678.344.770	260.405.276.752	29.009.769.336	(521.898.358.412)	1.156.638.469.937
Công nợ không phân bổ (iv)						3.468.008.794.310
Tổng công nợ						4.624.647.264.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.
- (iii) Công nợ không phân bổ bao gồm vay và nợ thuê tài chính, lãi đi vay, chi phí phải trả.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- (iv) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (v) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí trả trước, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.
- (vi) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, quỹ khen thưởng phúc lợi, dự phòng phải trả ngắn hạn, vay và nợ thuê tài chính và lãi đi vay.

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	7.149.349.365	8.127.765.565
Từ 1 – 5 năm	11.171.345.468	12.568.896.762
Trên 5 năm	376.646.885.614	892.275.911.873
TỔNG CỘNG	<u>394.967.580.447</u>	<u>912.972.574.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	32.196.301.821	23.556.881.672
Từ 1 – 5 năm	97.597.995.372	103.619.241.059
Trên 5 năm	155.138.432.823	167.380.573.821
TỔNG CỘNG	284.932.730.016	294.556.696.552

Cam kết bảo lãnh thanh toán

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bán quyền một số sản phẩm văn bản với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo và điều kiện với bên cấp phép về việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Vào ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công ty APC1 – công ty con của Công ty đã ký hợp đồng thuê đất lần 1 số 2504/HĐTĐ với Ủy Ban nhân dân tỉnh Hải Dương, tổng diện tích đất đi thuê là 1.752.493m² trong vòng 50 năm. Đồng thời, Công ty APC1 cũng nhận được quyết định số 10956/QĐ-CTHĐU ngày 17 tháng 11 năm 2022 về việc miễn tiền thuê đất và công văn số 2641/XN-CTHĐU ngày 23 tháng 2 năm 2023 về việc cản trừ tiền bồi thường hỗ trợ vào tiền thuê đất của dự án Khu công nghiệp An Phát 1. Theo đó, sau thời gian được miễn và cản trừ tiền bồi thường hỗ trợ vào tiền thuê đất, Công ty APC1 có trách nhiệm trả tiền thuê đất từ tháng 4 năm 2052 cho tới hết tháng 2 năm 2071 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng, đất trung tâm điều hành – dịch vụ thuộc địa bàn xã Quốc Tuấn, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và từ tháng 5 năm 2059 cho tới hết tháng 2 năm 2071 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng thuộc địa bàn xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	23.592.642	18.270.893
- Won Hàn quốc	216.294.765	-
- Euro (EUR)	54.462	10.729
- Bảng Anh (GBP)	83	93
- Đô la Singapore (SGD)	19.753	15.954
- Rúp Nga (RUB)	11.950	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2023, Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã hoàn thành việc mua thêm 6.691 cổ phần của Công ty Ankor từ một đối tác doanh nghiệp, theo đó, năng tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong Công ty Ankor lên 20,26%.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thùy Vân
Người lập kiêm kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

